

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư vốn ngân sách nhà nước
thuộc các chương trình mục tiêu và vốn nước ngoài năm 2019**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1897/QĐ-TTg ngày 31/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 2118/QĐ-BKHĐT ngày 31/12/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XI, kỳ họp thứ 7 về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2019 tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XI, kỳ họp thứ 7 về Kế hoạch vay, trả nợ công năm 2019;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 2474/SKHĐT-TH ngày 31/12/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chi tiết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước thuộc các chương trình mục tiêu và vốn nước ngoài năm 2019 cho các Chủ đầu tư như tại Phụ lục số 01, 02, 03 và 04 kèm theo.

Thời gian giải ngân các nguồn vốn trên thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và các Nghị định hướng dẫn Luật Đầu tư công.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước tỉnh hướng dẫn các chủ đầu tư triển khai thực hiện.

2. Các chủ đầu tư có trách nhiệm quản lý, sử dụng nguồn vốn trên đúng mục đích và thanh, quyết toán đúng quy định. Định kỳ hằng tháng, quý và cả năm báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư các nguồn vốn trên về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời cập nhật lên Hệ thống thông tin quản lý đầu tư công theo đúng quy định.

Điều 3. Giám đốc: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các Chủ đầu tư có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (t/h);
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành, đơn vị thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lưu VT, KTTH1, KTTH4

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Hòa



Phụ lục số 01

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THUỘC CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU VÀ VỐN NƯỚC NGOÀI NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 23 tháng 04 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2019		Ghi chú
		TW giao	Địa phương giao	
	TỔNG SỐ	700.677	700.677	
I	VỐN TRONG NƯỚC	310.877	310.877	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các chương trình mục tiêu	310.877	310.877	
-	Chương trình mục tiêu Hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương	1.209	1.209	
-	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng	173.924	173.924	
-	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	21.746	21.746	
-	Chương trình mục tiêu Cấp điện nông thôn miền núi và hải đảo	20.000	20.000	
-	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu Kinh tế ven biển, Khu Kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	48.398	48.398	
-	Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm	45.600	45.600	
II	VỐN NƯỚC NGOÀI	389.800	389.800	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	160.591	160.591	



Phụ lục số 02

**CHI TIẾT DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
(VỐN TRONG NƯỚC KHÔNG BAO GỒM VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ) NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số 94 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 04 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

DVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn - Danh mục công trình (dự án)	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc CĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch các năm		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2019				Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ						2.578.709	2.325.043	309.668	120.958		
1	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng						1.292.786	1.133.595	173.924	58.560		
(1)	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước năm kế hoạch</i>						389.142	389.142	58.560	58.560		
	<i>Dự án nhóm B</i>						389.142	389.142	58.560	58.560		
1	Kè chống sạt lở sông ĐăkBlá, đoạn qua làng Plei Đôn và Kon Rờ Bàng TP Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum		2010-	532-31/5/10	389.142	389.142	58.560	58.560		(*)
(2)	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm kế hoạch</i>						187.022	174.871	14.159			
	<i>Dự án nhóm B</i>						187.022	174.871	14.159			
1	Đường giao thông từ xã Đăk Tô Re đi làng KonLong Buk, KonXomLuh và làng KonĐơ Xing huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy	7.270,65 m	2014-	872-31/10/13	99.952	99.952	10.000			
2	Đường giao thông từ xã Đăk Hring huyện Đăk Hà đi xã Diên Bình và thị trấn Đăk Tô	UBND huyện Đăk Tô	Đăk Tô	10.237,67m	2014-	668-20/7/12 652-31/8/15	87.070	74.919	4.159			
(3)	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch</i>						716.622	569.582	101.205			
	<i>Dự án nhóm B</i>						716.622	569.582	101.205			

TT	Nguồn vốn - Danh mục công trình (dự án)	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch các năm		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2019			Ghi chú	
						Số quyết định, ngày, tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
1	Đường bao khu dân cư phía Nam thành phố Kon Tum (đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến cầu treo Kon Klor)	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	6.570,41 m	2014-	868-31/10/13	236.767	118.383	16.205			
2	Đường bao khu dân cư phía Bắc Thành phố Kon Tum (đoạn từ đường Trần Phú đến cầu treo Kon Klo)	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	4164 m	2015-	995-29/10/12 1135-30/10/14	150.860	150.860	25.000			
3	Đường giao thông quốc lộ 24 - Đak Kôi, Km0 - Km 28, huyện Kon Rẫy (GD2)	Ban quản lý các dự án 98	Kon Rẫy	28.000 m	2015-	125-14/02/12 1136/30/10/14	144.358	115.702	20.000			
4	Trụ sở làm việc Huyện ủy, HĐND-UBND, Mặt trận đoàn thể và các công trình phụ trợ huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai	4.500m2	2016-2019	477-14/7/15 467-06/5/2016	86.590	86.590	25.000			
5	Đầu tư xây dựng các tuyến đường ĐĐT02, ĐĐT03, ĐĐT08 khu trung tâm huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai	1.503m	2016-2019	478-14/7/15 305-31/3/2016	98.047	98.047	15.000			
II	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư						40.000	40.000	21.746	14.000		
(1)	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm kế hoạch</i>						40.000	40.000	21.746	14.000		
	Dự án nhóm C						40.000	40.000	21.746	14.000		
1	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng biên giới huyện Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	100 hộ	2015-	147-03/02/2010 1039-29/10/15	40.000	40.000	21.746	14.000		(*)
III	Chương trình mục tiêu Cấp điện nông thôn miền núi và hải đảo						523.576	445.039	20.000			
(1)	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019</i>						523.576	445.039	20.000			
	Dự án nhóm B						523.576	445.039	20.000			
1	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Kon Tum giai đoạn 2014 - 2020	Sở Công thương	Toàn tỉnh		2014-2020	1072-21/10/14 1128-24/10/2018	523.576	445.039	20.000			
IV	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu Kinh tế ven biển, Khu Kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao						484.665	484.665	48.398	48.398		
(1)	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước năm kế hoạch</i>						484.665	484.665	48.398	48.398		



	Nguồn vốn - Danh mục công trình (dự án)	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch các năm		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2019			Ghi chú	
						Số quyết định, ngày, tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
	Dự án nhóm B						484.665	484.665	48.398	48.398		
1	Đường NT 18 - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	Ngọc Hồi		2008-	57-28/4/07 45-28/02/2011	484.665	484.665	48.398	48.398	(*)	
V	Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm						237.682	221.744	45.600			
(1)	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm kế hoạch</i>						135.938	120.000	25.600			
	Dự án nhóm B						135.938	120.000	25.600			
1	Rà phá bom mìn vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Toàn tỉnh		2016-	1133; 30/10/2015	47.994	45.000	17.500			
2	Đường giao thông từ mốc 743 đến đôn biên phòng Sông Thanh 663 xã Đăk Blô, huyện Đăk Glai	UBND huyện Đăk Glai	Đăk Glai	11,4 km	2015-	1116-30/10/14	87.944	75.000	8.100			
(2)	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch</i>						101.744	101.744	20.000			
	Dự án nhóm B						101.744	101.744	20.000			
1	Đường giao thông kết nối phục vụ phát triển KTXH và đảm bảo QPAN từ xã Rờ Koi huyện Sa Thầy đi xã Sa Loong huyện Ngọc Hồi (giai đoạn 1)	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	20Km	2016-	1086-30/10/15	101.744	101.744	20.000			

Ghi chú:

(*): Thu hồi vốn ứng trước ngân sách trung ương tại các văn bản: Công văn số 770/TTg-KTTH ngày 13/5/2010, Công văn số 2562/TTg-KTTH ngày 14/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ; Thông báo số 3393/VPCP-KTTH ngày 23/05/2018 của Văn phòng Chính phủ



Phụ lục số 03

**DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU DÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI) NĂM 2019
(KHÔNG BAO GỒM VỐN NƯỚC NGOÀI GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC)**

(Kèm theo Quyết định số 94 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 04 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch các năm								Kế hoạch đầu tư năm 2019								Ghi chú	
					Số quyết định	TMĐT							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								
						Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)						Tổng số	Trong đó:							
						Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tinh bằng nguyên tệ (nghìn USD)	Quy đổi m tiền Việt			Tổng số			Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (*)					
									Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại				Tổng số	Tổng số	Thanh toán nợ đồng XDCB	Tru nộp các khoản vốn ứng trước	Tổng số	Cấp phát từ NSTW		Vốn vay lại từ Chính phủ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
	TỔNG SỐ					1.236.865	114.629	52.105	55.343	1.122.236	1.077.777	44.459	260.868	15.109	1.209			245.759	229.209	16.550		
A	ĐẦU TƯ THEO CHƯƠNG TRÌNH					207.103	19.360		8.363	187.743	171.803	15.940	52.259	5.000				47.259	42.259	5.000		
I	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả					207.103	19.360		8.363	187.743	171.803	15.940	52.259	5.000				47.259	42.259	5.000		
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch					207.103	19.360		8.363	187.743	171.803	15.940	52.259	5.000				47.259	42.259	5.000		
1	Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	Toàn tỉnh	2018-2021	WB	3606/QĐ-BNN ngày 04/9/2015 và 3102/QĐ BNN ngày 21/7/2015	207.103	19.360		8.363	187.743	171.803	15.940	52.259	5.000				47.259	42.259	5.000	(**)	
	Trong đó:																					
-	Hợp phần 1												51.355	5.000				46.355	41.355	5.000		
+	Tiểu hợp phần 1												50.000	5.000				45.000	40.000	5.000		
+	Tiểu hợp phần 2												1.355					1.355	1.355			
-	Hợp phần 2												904					904	904			
B	ĐẦU TƯ THEO NGÀNH LĨNH VỰC					629.062	64.694	52.105	38.530	744.366	744.366		130.709	9.209	1.209			121.500	121.500			
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản					631.366	63.137	44.196	30.065	568.229	568.229		118.000	8.000				110.000	110.000			
	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch					631.366	63.137	44.196	30.065	568.229	568.229		118.000	8.000				110.000	110.000			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch các năm							Kế hoạch đầu tư năm 2019							Ghi chú		
					Số quyết định	TMĐT						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								
						Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)				Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (*)					
						Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tinh bằng nguyên tệ (nghìn USD)	Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số		Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số		Trong đó:	
									Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại			Tổng số	Trong đó:		Cấp phát từ NSTW	Vốn vay lại từ Chính phủ				
Thanh toán nợ đọng XDCB	Thụ hồi các khoản vốn ứng trước																				
1	Dự án giảm nghèo Khu vực Tây nguyên - tỉnh Kon Tum	30 xã thuộc huyện	2014-2019	WB	551/QĐ-UBND ngày 31/10/13	631.366	63.137	44.198	30.065	558.229	558.229	118.000	8.000				110.000	110.000	(**)		
II	Y tế, dân số và vệ sinh an toàn thực phẩm					197.696	21.557	7.909	8.465	176.139	176.139	12.709	1.209	1.209			11.500	11.500			
	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch					197.696	21.557	7.909	8.465	176.139	176.139	12.709	1.209	1.209			11.500	11.500			
1	Chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên giai đoạn 2	Toàn tỉnh	2015-2016	ADG	1003-29/13/2015 và 17-10/01/2017	197.696	21.557	7.909	8.465	176.139	176.139	12.709	1.209	1.209			11.500	11.500			
C	CÁC DỰ ÁN KHÁC					200.700	10.575		8.450	190.125	161.606	28.519	77.900	900			77.000	65.450	11.550		
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch					200.700	10.575		8.450	190.125	161.606	28.519	77.900	900			77.000	65.450	11.550		
1	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	Toàn tỉnh	2017-2022	WB	4538/QĐ-BNN ngày 9/11/2015	200.700	10.575		8.450	190.125	161.606	28.519	77.900	900			77.000	65.450	11.550	(**)	

Ghi chú:

(*) Chỉ được giải ngân vốn nước ngoài theo mức vốn được giao

(**) Vốn đối ứng cho các dự án từ nguồn ngân sách địa phương đã được Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho các đơn vị tại Quyết định số 1374/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2018; vốn vay lại từ Chính phủ được Hội đồng nhân dân thông qua tại Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018



Phụ lục số 04

DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI) NĂM 2019

(GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC)

(Kèm theo Quyết định số 94 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 04 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt						Kế hoạch năm 2019						Ghi chú	
					Số quyết định	TMDT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						
						Vốn trong nước						Vốn nước ngoài	Vốn trong nước					
						Trong đó:							Tổng số	Trong đó:				Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW
						Tổng số	NSTW		NSDP và các nguồn vốn khác					Tổng số	NSTW	NSDP và các nguồn vốn khác		
Tổng số	NSTW	NSDP và các nguồn vốn khác	Vốn nước ngoài	Tổng số	NSTW		NSDP và các nguồn vốn khác											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17		
	TỔNG SỐ					434.647	113.465		113.465	321.182	180.591	20.000		20.000	160.591			
	ĐẦU TƯ THEO THEO CHƯƠNG TRÌNH					434.647	113.465		113.465	321.182	180.591	20.000		20.000	160.591			
1	Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh					434.647	113.465		113.465	321.182	180.591	20.000		20.000	160.591			
	Dự án khởi công mới					434.647	113.465		113.465	321.182	180.591	20.000		20.000	160.591			
1	Hồ chứa nước Đak PoKei	H. Kon Rẫy và TP. Kon Tum		2018-sau 2020	1211-31/10/2018	434.647	113.465		113.465	321.182	180.591	20.000		20.000	160.591	(*)		

Ghi chú:

(*): Vốn đối ứng cho các dự án từ nguồn NSDP đã được Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho đơn vị tại Quyết định số 1374/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2018